

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 21/2023/DS-PT

Ngày: 13-01-2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Th bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2022/QĐPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 388/2022/QĐPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ: số 136/12 đường ĐX 025, tổ 15, khu phố 3, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà N là: Ông Nguyễn Xuân N1, sinh năm 1983, địa chỉ: 37A2, hẻm 37, đường 22, phường PL B, thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số 08/12/2022); có mặt.

2. Cháu Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 2003; có mặt.

3. Cháu Nguyễn Quốc T, sinh năm 2007; có mặt.

Cùng địa chỉ: số 136/12 đường ĐX 025, tổ 15, khu phố 3, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ: số 456 đường nối A- P, tổ 42, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: số 442 đường ĐX 002, tổ 42, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà T1: Ông Võ Quang T2, sinh năm 1984; địa chỉ: số 269, khu phố H, phường H1, thành phố A1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1: Ông Nguyễn Văn H2 – Luật sư Văn phòng Luật sư D thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1988; địa chỉ: số 20 đường ĐX 05, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1990; địa chỉ: số A127 TK, phường Đ, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1997; địa chỉ: số 456 đường nối A- P, tổ 42, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ 4, ấp P1, xã P2, thị xã U, tỉnh Bình Dương; có đơn xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962; địa chỉ: số 151 đường A- P, khu phố 6, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có đơn xét xử vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972; địa chỉ: số 175/3 (số cũ 50/8) đường ĐX 80, phường Đ1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông Trần Quốc H4, sinh năm 1959; địa chỉ: số 26/5 Đ2, tổ 13, khu phố 4, phường P2, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1973; địa chỉ: số 434 đường ĐX 002, tổ 42, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Út N3, sinh năm 1983; địa chỉ: số 442 đường ĐX 002, tổ 42, khu phố 8, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

10. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Th, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành Phố Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà S mất ngày 19/01/2017, bà có tất cả 8 người con:

1. Ông Nguyễn Văn C (chết năm 2008), ông C có 4 người con là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Q.

2. Ông Nguyễn Văn T5 (đã chết năm ngày 04/12/2017), có vợ là bà Lê Thị N, ông T5 và bà N có 02 người con là Nguyễn Thị Tuyết N2 (sinh năm 2003) và ông Nguyễn Quốc T (sinh năm 2007),

3. Bà Nguyễn Thị H3,
4. Bà Nguyễn Thị V.
5. Bà Nguyễn Thị M.
6. Bà Nguyễn Thị X.
7. Bà Nguyễn Thị T1.
8. Bà Nguyễn Thị Út N3.

Ngày 07/12/2006 bà S lập di chúc để lại diện tích 748m² (đo đạc thực tế là 749.9m²) tọa lạc xã P, thị xã Th, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 755201, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H17501 do UBND thị xã (nay là thành phố) Th cấp ngày 30/10/2006 mang tên bà Lê Thị S. Nội dung di chúc là để lại 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất 748m² và tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng cho ông C và ông T5 mỗi người một phần bằng nhau. Ông C mất năm 2008 nên phần di chúc bà S chia cho ông C bị vô hiệu vì ông C mất trước bà S, còn phần di chúc của ông T5 vẫn có giá trị pháp lý. Hiện nay di sản bà S do bà T1 đang quản lý, sử dụng.

Ngày 19/01/2017 bà S chết nên bà N yêu cầu di sản theo di chúc là 374.7m². Bà N đại diện cho con yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là $374.7 : 8 = 46,83\text{m}^2$, tổng cộng là 421,53m². Căn nhà yêu cầu chia theo di chúc và pháp luật. Không yêu cầu chia tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng. Các sổ tiết kiệm của bà S thì bà N cũng không giữ và cũng không biết.

Các con của ông C là bà T3, bà T4, bà L, ông Q đồng ý nhập phần di sản của họ được chia cho bà N và bà L đồng sở hữu thì bà N đồng ý. Bà N yêu cầu nhận bằng hiện vật. Bà N không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Nguyên đơn cháu Nguyễn Thị Tuyết N2 trình bày:

Tại thời điểm khởi kiện cháu chưa đủ 18 tuổi nên bà N là người đại diện hợp pháp cho cháu đã thay cháu trình bày ý kiến, cháu thống nhất lời trình bày của bà N, cháu giao toàn bộ phần tài sản của cháu được hưởng cho mẹ cháu là bà N toàn quyền định đoạt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất ý kiến với bà N về hàng thừa kế và di sản thừa kế, bà là con của ông C, bà đồng ý nhận thừa kế theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu nhận bằng hiện vật, đồng ý nhập phần được nhận cho bà N và bà cùng đồng sở hữu. Bà là người đại diện theo ủy quyền của ông Q, ông Q cũng đồng ý nhập phần di sản của ông được hưởng vào cho bà N và bà L đồng sở hữu. Bà không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 trình bày:

Bà yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp vì bà là người có công nuôi dưỡng bà S, di chúc của bà S để lại là không hợp pháp, tài sản của bà S là tài sản chung của bà và ông L1, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, phần diện tích đất tranh chấp này có 02 mặt tiền, trước và sau, phần mặt tiền phía trước là gắn liền với căn nhà tiếp giáp ĐX 02, phần mặt tiền phía sau là đường đất, bà T1 yêu cầu nhận phần đất có căn nhà tiếp giáp ĐX 02 để thờ cúng bà S. Hiện bà đang ở nhà của bà T1 tiếp giáp nhà bà S, hai căn kề bên nhau, nhà bà S hiện đang đóng cửa, mỗi ngày bà có qua nhà bà S đốt nhang, dọn dẹp. Bà yêu cầu tòa án giải quyết số tiền 950.000.000 đồng nhưng không nộp đơn yêu cầu. Bà không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày:

Khi bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 thì tiến hành xây nhà trên đất, bà S ở tại nhà đất của bà, bà T1 cùng hộ khẩu, bà T1 là người phụng dưỡng và thờ cúng bà S khi bà qua đời.

Bà yêu cầu nhận bằng hiện vật, bà muốn giữ lại căn nhà. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng theo quy định pháp luật, sổ tiết kiệm bà không giữ, tiền trong sổ tiết kiệm còn hay không thì bà không biết. Bà không cung cấp cho Tòa án sổ tiết kiệm này vì bà không biết ai đang giữ và nó có còn tiền không. Bà không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Đối với phần di sản thừa kế của bà S mà bà được chia theo quy định của pháp luật thì bà giao toàn bộ phần thừa kế mà bà được chia cho bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp quản lý sử dụng, không yêu cầu thành toán bằng giá trị đối với phần di sản của bà được chia. Đối với nhà của bà S, bà mong muốn bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Tại Biên bản hòa giải 14/4/2022, bà H3 yêu cầu nhận tiền đối với phần bà được hưởng và tính công sức đóng góp cho bà T1. Bà không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Thống nhất ý kiến của bà L, đề nghị giao phần di sản được hưởng cho bà L được toàn quyền quyết định, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Đối với phần di sản thừa kế của bà S mà bà được chia theo quy định của pháp luật thì bà giao toàn bộ phần thừa kế mà bà được chia cho bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp quản lý sử dụng, không yêu cầu thành toán bằng giá trị đối với phần di sản của bà được chia. Đối với nhà của bà S, bà mong muốn bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út N3 trình bày:

Đối với phần di sản thừa kế của bà S mà bà được chia theo quy định của pháp luật thì bà giao toàn bộ phần thừa kế mà bà được chia cho bà Nguyễn Thị

T1 trực tiếp quản lý sử dụng, không yêu cầu thành toán bằng giá trị đối với phần di sản của bà được chia. Đối với nhà của bà S, bà mong muốn bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà thông nhất về hàng thừa kế, bà không biết về di chúc của bà S, bà đề nghị nhận tiền và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà X có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Th đã quyết định:

- Căn cứ Điều 624, 625, 627, 630, 643, 644 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 46, 47, 48 Luật Công chứng.

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N, cháu Nguyễn Thị Tuyết N2, (cháu Nguyễn Quốc T do bà N đại diện) đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 183,8m² gắn liền với diện tích là 749,9m² (trong đó có 30m² đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm là 719,9m²) thuộc thửa đất số 891, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị T1.

Hướng Đông giáp lối đi tự mở.

Hướng Tây giáp đường DX 02.

Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị M.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 699.133.650 đồng.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị X mỗi người 741.391.453 đồng, tương ứng kỷ phần mà họ được hưởng. Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.965.565.812 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H17501 ngày 30/10/2006 do UBND thị xã (nay là thành phố) Th, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Lê Thị S để cấp lại cho bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L theo bản án này. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, về chi phí tố tụng khác, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/6/2022, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 30/6/2022, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T1.

Ngày 04/7/2022, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 04/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Th kháng nghị Bản án sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Th và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên kháng nghị.

Nguyên đơn bà Lê Thị N, cháu Nguyễn Thị Tuyết N2, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị T1 cho rằng di chúc bà S lập ngày 07/12/2006, chỉ có điểm chỉ của bà S, Văn phòng Công chứng cử ông Lê Minh Tân đọc toàn bộ di chúc cho bà S nghe và bà S điểm chỉ ngón trỏ của bàn tay phải và ngón trỏ của bàn tay trái của bà S vào văn bản di chúc là bất hợp pháp, vì bà S đã lớn tuổi, có nhiều bệnh tật, Phiếu khám sức khỏe do Phòng khám đa khoa – Nhà Bảo Sanh tỉnh Bình Dương ký tên xác nhận ngày 07/12/2006 đối với bà S có tinh thần tỉnh táo và tiếp xúc tốt là không hợp pháp, phiếu khám sức khỏe của bà S phải do bệnh viện cấp tỉnh mới hợp pháp. Cho nên tờ di chúc lập ngày 07/12/2006 của bà S là bất hợp pháp, vô hiệu, nên tài sản của bà S chết để lại cho 08 người con của bà S được mở thừa kế chia theo pháp luật mỗi người được nhận mỗi kỷ phần thừa kế bằng nhau. Riêng bà T1 là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng bà S trong thời gian dài, bà S bị bệnh tim, bà T1 là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng bà S cho đến khi bà S chết, bà T1 là người trực tiếp lo ma chay tang lễ và mộ mả cho bà S, nên bà T1 có công sức gìn giữ di sản, nên được trích 20% trên tổng giá trị tài sản của bà S chết để lại cho bà T1, số tiền còn lại được mở thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của bà S, bà T1 yêu cầu được nhận hiện vật và chấp nhận thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho các thừa kế khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Th không có văn bản trả lời cho Tòa án về thông tin số tiền do UBND thành phố Th đã ban hành Quyết định số 4541 ngày 30/12/2020 về việc thu hồi 55,3m² đất của bà S để làm đường là vi phạm tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia số tiền bồi thường cho các thừa kế là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền tiết kiệm bà S rút ra, tất toán trước năm 2008, ai là người tất toán tiền tại Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông T5 có vi phạm nghĩa vụ thờ cúng ông bà theo Tờ di chúc lập ngày 07/12/2006 hay không. Từ đó có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Th làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà X theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Th, nhận thấy:

[3.1] Về hàng thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Cha mẹ bà Lê Thị S là ông Lê Văn Tr (chết 1945), bà Võ Thị R (chết 1982); ông Nguyễn Văn L1 (chết năm 1990) và bà Lê Thị S (chết 2017) là vợ chồng hợp pháp.

Trong thời gian chung sống ông L1 và bà S có 08 người con chung gồm:

1. Ông Nguyễn Văn C (chết năm 2008), ông C có 04 người con là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Q.

2. Ông Nguyễn Văn T5 (đã chết năm ngày 04/12/2017), có vợ là bà Lê Thị N, ông T5 và bà N có 02 người con là Nguyễn Thị Tuyết N2 (sinh năm 2003) và ông Nguyễn Quốc T (sinh năm 2007),

3. Bà Nguyễn Thị H3,

4. Bà Nguyễn Thị V.
5. Bà Nguyễn Thị M.
6. Bà Nguyễn Thị X.
7. Bà Nguyễn Thị T1.
8. Bà Nguyễn Thị Út N3.

Bà S và ông L1 không có con riêng hay con nuôi khác. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông L1 và bà S gồm bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Q; bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3.

[3.2] Về di sản thừa kế:

Theo lời khai của bà Lê Thị N, bà Lê Thị S tạo lập một căn nhà cấp 4, gắn liền diện tích đất 749,9m² thuộc thửa 891, tờ bản đồ số 04, tại xã P (nay là phường P), thành phố Th, tỉnh Bình Dương, bà S được UBND thị xã (nay thành phố) Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/2006.

Ngày 07/12/2006, bà S tự nguyện lập tờ di chúc để lại 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất 748m² và tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T5 mỗi người một phần bằng nhau. Do ông Nguyễn Văn T5 là chồng bà Lê Thị N chết ngày 04/12/2017, bà đại diện hai con tên Nguyễn Thị Tuyết N2 và Nguyễn Quốc T được nhận $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế theo di chúc và $\frac{1}{8}$ di sản của bà S theo pháp luật và yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M kháng cáo cho rằng di chúc lập ngày 07/12/2006 là không hợp pháp và yêu cầu chia di sản của ông L1 và bà S theo pháp luật; bà T1 yêu cầu tính công sức gìn giữ di sản là 20%, di sản còn lại chia 08 người thừa kế theo pháp luật, bà T1 yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật.

Ngày 17/7/2020, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị Út N3 tự nguyện lập một văn bản tự khai tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được chia cho bà Nguyễn Thị T1 được hưởng và yêu cầu chia di sản căn nhà gắn liền với đất cho bà T1 để bà T1 sử dụng thờ cúng ông bà.

Đối với những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn C (chết năm 2008), gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn Q yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Xét thấy, tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị S thể hiện nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn L1, tuy nhiên các đương sự thừa nhận vào năm 2006, bà S đã tự nguyện phân chia quyền sử dụng đất cho các người con của bà S và ông L1 mỗi người một thửa đất và đã ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng người. Cụ thể:

Ông Nguyễn Văn C diện tích: 813m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 783m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 883, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị V, diện tích: 920m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 890m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 893-899, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị T1, diện tích: 1.125m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 1095m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 890-896, tờ bản đồ số 04.

Bà Nguyễn Thị M, diện tích: 919m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 889m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 892-898, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị T3, diện tích: 701m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 671m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 889, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị X, diện tích: 916m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 886m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 894-897, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị Út N3, diện tích: 1.287m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 1257m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 888-895, tờ bản đồ số 04;

Bà Nguyễn Thị H3, diện tích: 445m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 415m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 885, tờ bản đồ số 04. Ông Nguyễn Văn T5, diện tích: 175m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 887, tờ bản đồ số 04; diện tích còn lại là 748m² trong đó có (30m² đất ở nông thôn và 415m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 891, tờ bản đồ số 04, đều tọa lạc tại xã P, thị xã Th, tỉnh Bình Dương, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị S ngày 30/10/2006, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết và không có ý kiến phản đối việc bà Lê Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi phân chia quyền sử dụng đất cho các con và sau khi ông L1 chết nên có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà S nên bà S có quyền lập di chúc đối với các tài sản nói trên.

Do các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được bà S tự nguyện phân chia quyền sử dụng đất nên diện tích đất còn lại gắn liền tài sản khác trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà S. Sau khi bà S cho đất bà T1 đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 2006 cho đến nay, bà T1 là người thường xuyên đến chăm nom cơm nước cho bà S kể từ năm 2006 cho đến ngày bà S chết ngày 15/02/2017, bà T1 là người lo ma chay và mua đất xây mộ cho bà S tại Công viên nghĩa trang CP được thể hiện tại phiếu thu ngày 18/2/2017, ngày 20/2/2017, ngày 21/3/2017, ngày 9/4/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng CP Ban Quảng Trạng và cơ sở mai tang MN, nên có căn cứ chấp nhận trích một phần công sức gìn giữ di sản là 10% của bà S chết để lại là phù hợp.

Ngày 07/12/2006 bà S lập di chúc với nội dung sau: để lại 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất 748m² và tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T5 và ông Nguyễn Văn C mỗi người một phần bằng nhau.

Di chúc được công chứng số 309 quyền số 02TP/CC-SCC/DC tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị G ngày 07/12/2006. Bà S được nghe người làm

chứng đọc lại toàn văn nội dung di chúc, kèm theo di chúc, có phiếu khám sức khỏe của cơ sở y tế, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định pháp luật.

Di chúc ngày 07/12/2006 đảm bảo về nội dung, về hình thức được công chứng theo đúng quy định tại các điều 46, 47, 48 Luật Công chứng, Điều 630, 631 Bộ luật Dân sự.

Đối với số tiền tiết kiệm 950.000.000 đồng, bà S gửi tại Ngân hàng Nông N1 và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Th, tỉnh Bình Dương đã được bà S rút ra sử dụng hết được thể hiện tại Công văn số 15 ngày 18/05/2022 của Ngân hàng Nông N1 và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thành phố Th, tỉnh Bình Dương như sau:

Sổ tiết kiệm số NA.0943788 là 300.000.000 đồng; loại sổ tiết kiệm bậc thang; ngày tắt toán: 06/7/2007.

Sổ tiết kiệm số NA.0973609 là 300.000.000 đồng; loại sổ tiết kiệm bậc thang; ngày tắt toán: 06/7/2007.

Sổ tiết kiệm số NA.0952644 là 150.000.000 đồng; loại sổ tiết kiệm bậc thang; ngày tắt toán: 31/8/2007.

Sổ tiết kiệm số NA.0943256 là 200.000.000 đồng; loại sổ tiết kiệm bậc thang; ngày tắt toán: 14/01/2008. Như vậy số tiền tiết kiệm do bà Lê Thị S đã gửi tại Ngân hàng Nông N1 và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Th, tỉnh Bình Dương bà S đã rút hết số tiền gửi tiết kiệm trước ngày bà S chết ngày 15/02/2017 nên không còn là di sản thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Văn C chết ngày 20/8/2008 trước ngày bà Lê Thị S là người lập di chúc chết ngày 15/02/2017, nên $\frac{1}{2}$ di sản của bà S để lại cho ông Nguyễn Văn C không phát sinh hiệu lực pháp luật của di chúc, nên $\frac{1}{2}$ tài sản của bà S được mở thừa kế theo pháp luật.

Ngày 30/12/2020, UBND thành phố Th ban hành Quyết định số 4541 về việc thu hồi 55,3m² đất trồng cây lâu năm của bà Lê Thị S, thuộc một phần thửa đất 891, tại phường P để thực hiện dự án đường từ HV đến đường ĐC với giá bồi thường đất nông N1 là 666.366.000 đồng, bồi thường công trình và vật kiến trúc khác là 32.483.650 đồng, bồi thường cây trồng là 285.000 đồng, tổng cộng: 699.133.650 đồng là di sản của bà S chết để lại. Như vậy có căn cứ xác định di sản của bà Lê Thị S chết để lại gồm có: giá trị căn nhà có diện tích xây dựng: 183,8m² trị giá: 342.064.800 đồng; giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm diện tích: 664,6m², thành tiền là: 9.969.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất ở nông thôn diện tích: 30m², thành tiền là: 510.000.000 đồng; tổng cộng: 11.520.198.450 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bà T1 và bà M thống nhất theo Biên bản định giá ngày 17/17/2020 và ngày 23/10/2020, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại các tài sản đang tranh chấp, các đương sự khác có mặt tại phiên tòa không ai có ý kiến khác nên Tòa án căn cứ các biên bản định giá trên xác định giá trị tài sản do bà S chết để lại có tổng giá trị: 11.520.197.650

đồng, được trích 10% công sức gìn giữ khối di sản của bà S chết để lại cho bà T1 có giá trị thành tiền là: 1.152.019.765 đồng, số tiền còn lại: 10.368.177.885 đồng sẽ được mở thừa kế theo di chúc và theo pháp luật.

Về chia thừa kế tài sản theo di chúc: Ông Nguyễn Văn T5 chết ngày 04/12/2017, ông T5 chết sau bà S nên vợ ông T5 là bà Lê Thị N và 02 người con là Nguyễn Thị Tuyết N2 (sinh năm 2003) và ông Nguyễn Quốc T (sinh năm 2007) là những người thừa kế chuyển tiếp của ông T5 sẽ được hưởng phần tài sản theo di chúc của ông T5 là $\frac{1}{2}$ tài sản thừa kế theo di chúc được trị giá thành tiền là: 5.184.088.942 đồng.

Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại được mở thừa kế theo pháp luật cho 08 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận có giá trị: 5.184.088.942 đồng: 08 người, mỗi người được nhận có giá trị là: 648.011.117 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M yêu cầu chia di sản bằng hiện vật quyền sử dụng đất tổng diện tích đất 347,3m² cho 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận là: 43,4m² là không đủ điều kiện tách thửa tại Quyết định số 25 của UBND tỉnh Bình Dương. Kỷ phần của bà N, bà N1, ông T1 được nhận diện tích đất là 390,7m² trên diện tích đất 694,6m² được mở thừa kế theo di chúc và theo pháp luật trên 50% số đất được chia, nên giao toàn bộ đất gắn liền với nhà ở và các tài sản khác cho bà N, bà N1, ông T1 sử dụng và sở hữu và có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà T1, bà Út Nhỏ, bà H3, bà V, bà M và người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn C gồm: Bà X, bà L, ông Q, bà T3, bà T4 mỗi kỷ phần trị giá thành tiền là 648.011.117 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T4, bà T3, ông Q tự nguyện để cho bà L toàn quyền sở hữu kỷ phần thừa kế ông C chết để lại có giá trị là 648.011.117 đồng cho bà L toàn quyền sở hữu được Tòa án ghi nhận. Do những người thừa kế thế vị của ông C là bà L, bà T4, bà T3, ông Q chỉ được nhận một kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích đất 43,4m², nên chỉ được nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền là phù hợp. Quyết định của bản án sơ thẩm giao cho bà L liên đới cùng bà N, bà N1, ông T1 được toàn quyền sử dụng và sở hữu đất có tổng trị giá thành tiền là 11.520.197.650 đồng, trong đó có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất bà N, bà N1, ông T1 được nhận thừa kế theo di chúc là không đúng quy định của pháp luật, nên cấp phúc thẩm chỉ giao cho bà L nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền là phù hợp.

Tại bản tự khai của bà M, bà H3, bà Út N3 và tại phiên tòa bà M tự nguyện mỗi người được nhận có giá trị: 648.011.117 đồng x 3 kỷ phần = 1.944.033.351 đồng cho bà T1 toàn quyền sở hữu được Tòa án ghi nhận.

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ là 7.000.000 đồng. Bà Lê Thị N, Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T phải chịu 3.500.000 đồng và đã nộp xong. Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 500.000 đồng để trả lại cho bà Lê Thị N. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 2.000.000 đồng để trả lại cho bà Lê Thị N.

Về án phí sơ thẩm mỗi người phải chịu theo tài sản được chia. Riêng bà Vách là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Từ những phân tích và lập luận trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 về trích công sức gìn giữ khối di sản do bà S chết để lại. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà T1 cho rằng di chúc bà S lập ngày 07/12/2006 là bất hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Út N3, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M.

3. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 36/QĐ-VKS-DS ngày 04/7/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Th.

4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Th.

- Căn cứ các Điều 624, 625, 627, 630, 643, 644 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 46, 47, 48 Luật Công chứng.

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T được quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 183,8m² gắn liền với diện tích là 749,9m² (trong đó có 30m² đất thổ cư, 719,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 891, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị T1.

Hướng Đông giáp lối đi tự mở.

Hướng Tây giáp đường DX 02.

Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị M.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 699.133.650 đồng

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị X mỗi người 648.011.117 đồng, tương ứng kỷ phần mà họ được hưởng.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 648.011.117 đồng, tương ứng kỷ phần bà L được hưởng.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 3.744.064.233 đồng (trong đó: công sức gìn giữ: 1.152.019.765 đồng và 4 kỷ phần thừa kế: 2.592.044.468 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H17501 ngày 30/10/2006 do UBND thị xã (nay là thành phố) Th, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Lê Thị S để cấp lại cho bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T theo bản án này.

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X phải chịu tiền án phí 29.920.444 đồng.

Bà Nguyễn Thị Vách phải chịu tiền án phí 29.920.444 đồng

Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí 29.920.444 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu tiền án phí 106.881.284 đồng.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T phải chịu tiền án phí 148.642.001 đồng được trừ vào số tiền 2.813.000 đồng và 5.106.536 đồng và 5.625.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041052 ngày 18/11/2019 và AA/2016/0051200 ngày 25/02/2021 và AA/2016/0041611 ngày 31/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Th. Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị L còn phải nộp số tiền 135.097.465 đồng

4.3. Chi phí đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ là 7.000.000 đồng. Bà Lê Thị N, Nguyễn Thị Tuyết N2, ông Nguyễn Quốc T phải chịu 3.500.000 đồng và đã nộp xong. Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L mỗi người

phải chịu 500.000 đồng để trả lại cho bà Lê Thị N. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 2.000.000 đồng để trả lại cho bà Lê Thị N.

5. Về án phí phúc thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001589 ngày 05/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Th.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001724 ngày 03/8/2022 của Chi cục Thi hành án thành phố Th.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Út N3 số tiền 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001723 ngày 03/8/2022 của Chi cục Thi hành án thành phố Th.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Thẩm phán thành viên

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Bích Diệp Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bùi Văn Tâm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Th;
- TAND thành phố Th;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tâm

